



jī qì
机器

Noun · machine; engine; apparatus

Example Sentences

zhè shì yī tái jī qì
这是一台机器。

This is a machine.

zhè tái jī qì kě yǐ bāng zhù wǒ men gōng zuò
这台机器可以帮助我们工作。

This machine can help us with work.

gōng chǎng lǐ de jī qì zhèng zài shēng chǎn xīn chǎn pǐn
工厂里的机器正在生产新产品。

The machines in the factory are producing new products.

Trace each character, then write the word on your own.

机	机	机	机	机	机	机	机	机		
器	器	器	器	器	器	器	器	器	器	器
器	器	器	器	器	器	器	器			